

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Kết quả công tác soát xét	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/6/2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015125 ngày 20/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2010 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Tây Bắc và tăng vốn điều lệ lên 268.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015125 ngày 20/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại, xây dựng, khai thác khoáng sản.

Trụ sở chính của Công ty:

Địa chỉ : Số 738 Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.
Điện thoại : 04 3 7 198 888
Fax : 04 3 7 192 222
Mã số thuế : 0 1 0 2 1 1 9 7 2 7

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 268.000.000.000 đồng, được chia làm 26.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Mạnh	Ủy viên
Ông Hứa Trung Sỹ	Ủy viên
Ông Ngô Văn Hiến	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	-Tel: (04)6 251 0008	-Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, phường 11	-Tel: (08)3 589 7462	-Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tài, quận 1, TP.HCM	-Tel: (08)3 848 0763	-Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng	-Tel: (0511)3 651 818	-Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	-Tel: (025)3 718 545	-Fax: (025)3 716 264

Số: 77A-1/2012/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc được lập ngày 02 tháng 8 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 30/6/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, chúng tôi muốn lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Đến thời điểm phát hành báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Tây Bắc ngày 14 tháng 8 năm 2012; Chúng tôi nhận được Công văn số 88/2012/CV-KTB ngày 8/8/2012 của Công ty gửi Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh về việc giải trình các chi tiêu trên báo cáo tài chính quý II/2012 liên quan đến việc rút lại toàn bộ quyền khai thác đã góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương chuyển thành phương án hợp tác kinh doanh mới và các vấn đề xử lý tài chính liên quan đến vấn đề nêu trên của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K
Tổng Giám đốc**



Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.375.398.253	58.987.913.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.095.142.874	252.976.933
1. Tiền	111		3.095.142.874	252.976.933
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.315.896.469	30.708.627.716
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	71.135.170.468	23.203.111.308
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	9.058.600.164	7.505.516.408
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	115.122.125.837	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.655.485.899	7.130.149.188
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.655.485.899	7.130.149.188
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	1.308.873.011	20.896.160.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		462.728.288	608.382.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150.000.000	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		696.144.723	20.287.777.309
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.859.062.812	342.483.249.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		98.601.962.812	96.644.924.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.445.891.337	16.870.694.633
Nguyên giá	222		17.555.112.915	18.594.487.916
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.109.221.578)	(1.723.793.283)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	84.156.071.475	79.774.229.673
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	235.590.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	50.000.000.000	235.590.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.257.100.000	10.248.325.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.775.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	10.248.325.000	10.248.325.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.234.461.065	401.471.163.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		91.013.463.405	103.791.145.513
I. Nợ ngắn hạn	310		91.013.463.405	103.791.145.513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	700.000.000	
2. Phải trả người bán	312	V.12	22.169.139.975	4.388.881.707
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	42.250.000.000	15.350.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	9.654.983.761	69.173.751.495
5. Phải trả người lao động	315		553.685.000	405.010.283
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13.437.137.006	13.410.897.006
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.248.517.663	1.062.605.022
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.220.997.660	297.680.017.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	275.220.997.660	297.680.017.667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	268.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.622.245.370	4.250.420.088
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		351.785.494	2.125.210.044
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		246.966.796	23.304.387.535
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.234.461.065	401.471.163.180

Lập, ngày 04 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hiến



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.168.235.600	147.812.362.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.168.235.600	147.812.362.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.819.780.000	130.407.258.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.348.455.600	17.405.103.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.995.425.676	5.056.866
7. Chi phí tài chính	22		35.211.944	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.211.944	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.146.088.615	987.540.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.162.580.717	16.422.619.859
11. Thu nhập khác	31	VI.4	1.000.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	787.991.654	-
13. Lợi nhuận khác	40		212.008.346	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.374.589.063	16.422.619.859
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		77.322.266	4.105.654.965
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>40.297.266.797</u>	<u>12.316.964.894</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	<u>1.504</u>	<u>460</u>

Lập, ngày 04 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.374.589.063	16.422.619.859
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.385.428.295	506.449.250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.995.425.676)	(5.056.866)
- Chi phí lãi vay	06		35.211.944	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(200.196.374)	16.924.012.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(145.019.981.727)	(53.043.386.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(525.336.711)	(2.254.193.318)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.740.917.015)	60.241.865.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.775.000)	217.294.863
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.211.944)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.030.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36.645.312.464	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		1.784.313.373	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(122.100.792.934)	20.055.592.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.342.466.801)	(17.756.065.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		135.590.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.995.425.676	5.056.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		124.242.958.875	(17.751.008.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.400.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		700.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.842.165.941	2.304.583.570
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	252.976.933	2.642.445.569
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.095.142.874	4.947.029.139

Lập, ngày 04 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 2 năm 2012*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015125 ngày 20/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2010 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Tây Bắc và tăng vốn điều lệ lên 268.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 268.000.000.000 đồng, được chia làm 26.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xây dựng, khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, bán buôn các loại khoáng sản và luyện kim (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm rà phá bom mìn);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn quặng kim loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không);

- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (*của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản*) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{ cáo tài chính} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỉ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.062.316.201	227.695.328
Tiền gửi ngân hàng	32.826.673	25.281.605
Cộng	<u>3.095.142.874</u>	<u>252.976.933</u>
2. Phải thu khách hàng	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
TCT Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico	26.348.828.208	23.203.111.308
Công ty TNHH MTV Yên Bái - Lào Cai	44.786.342.260	
Cộng	<u>71.135.170.468</u>	<u>23.203.111.308</u>
3. Trả trước cho người bán	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty tư vấn xây dựng DKSH	900.000.000	900.000.000
Công ty CP tư vấn mỏ địa chất	300.000.000	300.000.000
Trung tâm NC ứng dụng KH về khoáng sản	360.000.000	360.000.000
Công ty Shanghai Xuanshi Machinery Co., Ltd	1.740.669.520	1.740.669.520
Cty TNHH MTV XNK Yên Bái-Lào Cai	2.980.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Trường An	450.000.000	350.000.000
Các khách hàng khác	2.327.930.644	1.354.846.888
Cộng	<u>9.058.600.164</u>	<u>7.505.516.408</u>
4. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức đã tạm ứng năm 2010 từ lợi nhuận của khoản đánh giá lại quyền khai thác mỏ	115.122.125.837	
Cộng	<u>115.122.125.837</u>	
5. Hàng tồn kho	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	10.625.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.074.951.674	3.660.239.963
Thành phẩm	2.569.909.225	3.469.909.225
Cộng	<u>7.655.485.899</u>	<u>7.130.149.188</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	462.728.288	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	150.000.000	
Tạm ứng	696.144.723	20.287.777.309
Cộng	<u>1.308.873.011</u>	<u>20.287.777.309</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2012	36.546.500	15.442.913.367	3.091.166.231	23.861.818	18.594.487.916
Mua sắm mới		41.363.636	15.525.000		56.888.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(135.000.000)	(961.263.637)	-	(1.096.263.637)
Tại ngày 30/06/2012	<u>36.546.500</u>	<u>15.349.277.003</u>	<u>2.145.427.594</u>	<u>23.861.818</u>	<u>17.555.112.915</u>
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2012	25.415.672	1.031.207.932	650.655.575	16.514.104	1.723.793.283
Khấu hao trong kỳ	3.045.542	1.447.588.366	240.786.370	2.280.000	1.693.700.278
Thanh lý, nhượng bán		(35.780.434)	(272.491.549)	-	(308.271.983)
Tại ngày 30/06/2012	<u>28.461.214</u>	<u>2.443.015.864</u>	<u>618.950.396</u>	<u>18.794.104</u>	<u>3.109.221.578</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	11.130.828	14.411.705.435	2.440.510.656	7.347.714	16.870.694.633
Tại ngày 30/06/2012	<u>8.085.286</u>	<u>12.906.261.139</u>	<u>1.526.477.198</u>	<u>5.067.714</u>	<u>14.445.891.337</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm Tài sản cố định	18.290.026.083	18.290.026.083
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng Đồng, Vàng Sơn La	4.162.281.955	4.162.281.955
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	5.602.000.000	5.602.000.000
Mỏ sắt Cận Cồng, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng cơ bản dở dang	65.866.045.392	61.484.203.590
Mỏ Atimon Bù Lột, Hòa Bình	1.147.674.301	730.856.378
Mỏ đồng Vạn Sài, Mộc Châu, Sơn La	19.500.000.000	19.500.000.000
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	1.178.846.521	1.178.846.521
Nhà máy chế biến quặng Đồng, Vàng Sơn La	8.802.568.617	7.392.852.363
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	6.363.339.069	5.186.432.500
Nhà máy chế biến gỗ	1.800.793.937	422.392.881
Mỏ vàng Pác Ta, Lai Châu	27.072.822.947	27.072.822.947
Cộng	<u>84.156.071.475</u>	<u>79.774.229.673</u>

9. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần An Hồng Phương	50.000.000.000	235.590.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>235.590.000.000</u>

Góp vốn theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; Biên bản họp số 68/2012/BB-HĐQT ngày 20/6/2012 của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc đồng ý rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, giảm từ 235.590.000.000 đồng xuống còn 50.000.000.000 đồng góp bằng tiền mặt. Phần vốn còn lại sẽ chuyển sang cho các cổ đông chiến lược khác;

10. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ môi trường tại UBND tỉnh Sơn La	10.000.000.000	10.000.000.000
Ký quỹ tại Sở Tài Nguyên tỉnh Yên Bái	248.325.000	248.325.000
Cộng	<u>10.248.325.000</u>	<u>10.248.325.000</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình - PGD Đan Phượng	700.000.000	
Cộng	<u>700.000.000</u>	<u>-</u>

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Luyện kim Đông Bắc	146.881.718	146.881.718
Văn phòng đăng ký đất Yên Bái	106.794.800	106.794.800
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn tre gỗ Việt Nam	5.485.581.154	245.581.154
Công ty Cổ phần Luyện Kim Phú Thịnh	2.220.889.422	2.220.889.422
Công ty Cổ phần thép Cao Bắc	9.243.649.580	311.033.580
Công ty TNHH MTV Yên Bái - Lào Cai	1.043.842.800	1.043.842.800
Các khách hàng khác	3.921.500.501	313.858.233
Cộng	<u>22.169.139.975</u>	<u>4.388.881.707</u>

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần thép Cao Bắc	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái	15.350.000.000	15.350.000.000
Cộng	<u>42.250.000.000</u>	<u>15.350.000.000</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.620.898.006	69.147.075.740
Thuế thu nhập cá nhân	34.085.755	26.675.755
Cộng	<u>9.654.983.761</u>	<u>69.173.751.495</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.374.589.063	16.422.619.859
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(40.065.300.000)	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	(15.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(40.050.300.000)	-
Cổ tức nhận được	309.289.063	16.422.619.859
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	309.289.063	16.422.619.859
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	77.322.266	4.105.654.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	77.322.266	4.105.654.965
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>77.322.266</u>	<u>4.105.654.965</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	5.875.000	5.875.000
Bảo hiểm y tế	1.192.500	1.192.500
Phải trả cổ tức	13.400.000.000	13.400.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	560.000	560.000
Phải trả khác	29.509.506	3.269.506
Cộng	<u>13.437.137.006</u>	<u>13.410.897.006</u>

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2011	268.000.000.000	257.240.498	128.620.249	20.734.319.438	289.120.180.185
Tăng quỹ		3.993.179.590	1.996.589.795		5.989.769.385
Lợi nhuận năm trước				28.269.689.146	28.269.689.146
Trích lập các quỹ				(16.929.454.158)	(16.929.454.158)
Chia cổ tức				(13.400.000.000)	(13.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	268.000.000.000	4.250.420.088	2.125.210.044	18.674.554.426	293.050.184.558
Tại ngày 01/01/2012	268.000.000.000	4.250.420.088	2.125.210.044	18.674.554.426	293.050.184.558
Tăng quỹ	-	2.371.825.282	20.160.514.899		22.532.340.181
Bù đắp cho khoản cổ tức đã nhận năm 2010			(21.933.939.449)		(21.933.939.449)
Lợi nhuận trong năm nay				246.966.797	246.966.797
Cổ tức nhận được trong kỳ bù đắp cho khoản cổ tức 2010 đã trả nay đang theo dõi phải thu khác.				40.050.300.000	40.050.300.000
Bù trừ khoản thuế TNDN không phải nộp				(58.724.854.427)	(58.724.854.427)
Tại ngày 30/06/2012	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	246.966.796	275.220.997.660

Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.800.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.800.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.800.000	26.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	50.168.235.600	147.812.362.589
Cộng	50.168.235.600	147.812.362.589
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	48.819.780.000	130.407.258.687
Cộng	48.819.780.000	130.407.258.687
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	935.333.333	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.792.343	5.056.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.050.300.000	
Cộng	40.995.425.676	5.056.866
4. Thu nhập khác		
Thu từ hoạt động thanh lý tài sản	1.000.000.000	
Cộng	1.000.000.000	-
5. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	787.991.654	
Cộng	787.991.654	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.297.266.797	12.316.964.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.297.266.797	12.316.964.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.800.000	26.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.504	460

VI. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2011 và Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Lập, ngày 04 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến

